



PHỤ LỤC SỐ 04
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty: Công ty cổ phần than Hà lâm - Vinacomin
Năm báo cáo: 2020

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: Ha Lam Coal Joint Stock Company.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5700101637
- Vốn điều lệ: 254.151.990.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 254.191.990.000 đồng
- Địa chỉ : Số 1 P. Tân Lập - P. Hà lâm - TP Hạ Long - T. Quảng ninh
- Số điện thoại : 0203.3825356
- Số fax : :0203.3821203
- Website: www.halamcoal.vn.
- Mã cổ phiếu : HLC

** Quá trình hình thành và phát triển*

- Quá trình hình thành và phát triển/ *Foundation and development process* (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay/*Date of incorporation, time of listing, and development milestones since the establishment until now*): Mỏ Than Hà Lâm được thành lập từ ngày 01 tháng 08 năm 1960 dựa trên cơ sở sản xuất của khoáng sàng khu vực Hà Lâm, tách ra từ Xí nghiệp quốc doanh than Hòn Gai, tiếp quản từ thời Pháp để lại.

Năm 1993, Bộ Năng lượng có Quyết định số 402 NL/TCCBLĐ ngày 30/6/1993 về việc Mỏ Than Hà Lâm trực thuộc Công ty than Hòn Gai.

Đến năm 1997, Mỏ Than Hà Lâm được chuyển từ trực thuộc Công ty than Hòn Gai thành doanh nghiệp nhà nước thành viên, hạch toán độc lập của Tổng công ty Than Việt Nam theo Quyết định số 25-1997/QĐ-BCN ngày 29/12/1997 của Bộ Công nghiệp.



Ngày 01 tháng 10 năm 2001, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Than Việt Nam có quyết định số 405/QĐ-HĐQT, đổi tên Mỏ Than Hà Lâm - doanh nghiệp Nhà nước thành viên, hạch toán độc lập của Tổng Công ty Than Việt Nam thành Công ty Than Hà Lâm - doanh nghiệp Nhà nước thành viên, hạch toán độc lập của Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam).

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Than Việt Nam có quyết định số 2454/QĐ-HĐQT đổi tên Công ty Than Hà Lâm thành Công ty Than Hà Lâm – TKV, doanh nghiệp Nhà nước thành viên, hạch toán độc lập của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt nam.

Ngày 18 tháng 12 năm 2006, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ra quyết định số 3672/QĐ-BCN về việc cổ phần hoá Công ty Than Hà Lâm - TKV.

Theo quyết định số 2223/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 9 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Than Hà Lâm – TKV thành Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV. Công ty Than Hà Lâm đã thực hiện triển khai đầy đủ các bước cổ phần hóa theo quy định của Nhà nước, chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần kể từ ngày 01/02/2008 với tên gọi mới là “Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – TKV”. Ngày 28 tháng 10 năm 2010 Công ty đã được Sở Kế hoạch đầu tư Tỉnh Quảng ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất với tên gọi “Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – VINACOMIN”

Ngày 16/2/2009, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán cấp Giấy chứng nhận lưu ký số 04/2009/GCNLK_TTLK, ngày 18/2/2009, Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra quyết định số 51/QĐ-TTGDHN về việc chấp nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – TKV. Ngày 5/3/2009, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – TKV chính thức giao dịch ngày đầu tiên tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: HLC.

Ngày 14/7/2011, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 04/2009/GCNCP-VSD-2 Đăng ký thay đổi lần thứ 2 .Ngày 22/7/2011, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra quyết định số 351/QĐ-SGDHN về việc chấp nhận đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin. Theo quyết định trên ngày 18/8/2011, số cổ phiếu bổ sung của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin chính thức giao dịch ngày đầu tiên tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: HLC . Tăng vốn điều lệ từ 93 000 000 000đ lên 119 556 750 000đ.



Ngày 21/01/2014, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 04/2009/GCNCP-VSD-3 Đăng ký thay đổi lần thứ 3. Ngày 21/01/2014, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra quyết định số 38/QĐ-SGDHN ngày 25/01/2014, về việc chấp nhận đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin. Theo quyết định trên ngày 24/02/2014, số 11.250.946 cổ phiếu bổ sung của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin chính thức giao dịch ngày đầu tiên tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán:HLC, Tăng vốn điều lệ từ 119.556.750.000đồng lên 232.066.210.000 đồng.

Ngày 02/4/2012 Đại hội đồng cổ đông thường niên đã quyết định tăng vốn điều lệ từ 232.066.210.000 đồng lên 254.151.990.000 đồng, bằng phương thức phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu. Sau khi hoàn thiện phương án phát hành theo quy định của pháp luật, ngày 12-11-2015 Công ty chính thức niêm yết và đưa vào giao dịch số cổ phiếu niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với số lượng: 2.208.578 cổ phiếu, đã nâng tổng số lượng cổ phiếu niêm yết lên 25.415.199 cổ phiếu với tổng giá trị cổ phiếu niêm yết (theo mệnh giá) là 254.151.990.000 đồng

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

* Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)

* Địa bàn kinh doanh : Phố Tân Lập - P. Hà lâm - TP Hạ Long - T. Quảng ninh



3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

- + Hội đồng quản trị gồm 05 thành viên.
- + Ban Kiểm soát gồm 03 thành viên.
- + Ban Giám đốc điều hành: 06. Trong đó, 01 Giám đốc Công ty điều hành chung; 01 Phó Giám đốc phụ trách công tác sản xuất – tiêu thụ, công tác lao động tiền lương, công tác đời sống- văn hóa – xã hội – thể dục thể thao – thi đua khen thưởng; 01 Phó Giám đốc phụ trách Kỹ thuật công nghệ - Đầu tư xây dựng, quản trị chi phí; 01 Phó Giám đốc phụ trách Cơ điện - Vận tải – Công nghệ thông tin, kho vật tư nguyên nhiên liệu; 01 Phó Giám đốc phụ trách Công tác an toàn phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, công tác Bảo vệ- Quân sự - An ninh trật tự - Phòng chống cháy nổ, công tác xây dựng phục vụ sản xuất; 01 Kế toán trưởng.
- + Các Công trường, Phân xưởng, Phòng ban: Gồm 14 Phòng, ban và 20 đơn vị sản xuất phục vụ phụ trợ.

+ Tổ chức Công đoàn:

- 01 Chủ tịch Công đoàn Công ty (chuyên trách)
- 02 Phó chủ tịch Công đoàn Công ty (chuyên trách)
- Tổ chức Công đoàn cấp công trường, phân xưởng và các phòng ban
- + Tổ chức Đoàn thanh niên : Bí thư Đoàn thanh niên Công ty và các chi đoàn cấp công trường, phân xưởng và các phòng ban .
- + Các công ty con, công ty liên kết : Không có.

4. Công trình trọng điểm:

- Hoàn thiện các hệ thống rãnh nước, đường xe và ga song loan mức -300 để phục vụ công tác vận chuyển người, vật liệu và thoát nước mức -300.
- Cải tạo điều kiện thông gió, thoát nước, hủy bỏ các đường lò không còn mục đích sử dụng để giảm chi phí bảo dưỡng, sửa chữa.
- Tập trung nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện biểu đồ tổ chức chu kỳ khai thác hợp lý, phù hợp với điều kiện địa chất của lò chợ CGH đồng bộ vỉa 7, vỉa 11 để nâng cao năng suất và hiệu quả của quá trình khai thác.
- Nghiên cứu hoàn thiện các giải pháp đảm bảo an toàn trong quá trình khai thác lò chợ dưới khu vực đáy moong lộ thiên đã đổ thải có chứa nước.
- Nghiên cứu các giải pháp phòng ngừa cháy nội sinh tại các vỉa than khi tiến hành khai thác tại các khu vực có nguy cơ về khí.



- Tiếp tục triển khai và hoàn thiện công nghệ đào chống lò bằng máy Combai AM-50Z, chống lò bằng vì neo chày dèo cốt thép kết hợp với neo cáp tại các đường lò trong than để đẩy nhanh tiến độ đào lò giảm chi phí, đáp ứng được yêu cầu CGH, nâng cao năng suất lao động trong thi công đào lò.

- Đưa vào thử nghiệm và áp dụng rộng rãi công nghệ chống các đường lò TG, VT lò chợ CGH bằng vì neo thủy tinh. Áp dụng công nghệ neo để treo hệ thống monoray phục vụ công tác vận chuyển người và vật liệu tại các đường lò chống neo.

- Tập trung thực hiện các công việc để đảm bảo hoàn thành kế hoạch sản lượng than, đất bóc và các công trình PCTT & TKCN năm 2020 theo lịch thi công đảm bảo an toàn cho sản xuất trên mặt bằng và dưới hầm lò trong mùa mưa bão năm 2020.

- Hoàn thành kết thúc Dự án cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên Khu II - Via 11 Mỏ Hà Lâm theo đúng tiến độ cấp phép đánh dấu kết thúc 60 năm khai thác lộ thiên của Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm :

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh :

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

Đơn vị: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.721.616.087.609	3.155.001.951.029
2	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DVụ	2.721.616.087.609	3.155.001.951.029
3	Giá vốn hàng bán	2.206.761.892.109	2.675.052.431.147
4	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DVụ	514.854.195.500	479.949.519.882
5	Doanh thu hoạt động tài chính	983.553.757	953.287.855
6	Chi phí tài chính	243.675.743.289	251.430.429.994
7	Chi phí bán hàng	7.019.727.364	30.226.987.116
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	136.453.486.217	107.760.628.208
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	128.688.792.387	91.484.762.419

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2020**

STT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019
10	Thu nhập khác	2.894.902.040	513.329.562
11	Chi phí khác	88.200.214.085	12.650.420.918
12	Lợi nhuận khác	-85.305.312.045	-12.137.091.356
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	43.383.480.342	79.347.671.063
14	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	832.369.701	59.188.933.367
15	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	42.551.110.641	20.158.737.696
16	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	600	600
17	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (đồng)		600

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch ĐC	Thực hiện năm 2020
1	Quản trị tài nguyên			
a	Bóc đất đá lộ thiên	1000m ³	642	659
	Trong đó: Đất CBSX	„	642	659
	Đất XD CB	„		
	* Hệ số bóc đất đá CBSX	m ³ /tấn	2,14	2,20
b	Đào lò tổng số	m	9 500	9 502
	Trong đó: Đào lò CBSX	„	9 500	9 502
	Đào lò XD CB	„		
	* Hệ số đào lò CBSX	m/1000t	3,99	3,99
2	Sản phẩm chủ yếu			
2.1	Than nguyên khai	1000t	2 680 000	2 679 158
	- Lộ thiên	„	300 000	299 960
	- Hầm lò	„	2 380 000	2 379 198
2.2	Than sạch sàng tại mỏ	1000t	1.019	1.016



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch ĐC	Thực hiện năm 2020
2.3	Than tiêu thụ (giao cho Tập đoàn)	1000t	2 470 000	2 527 886
3	Doanh thu tổng số	Tr.đồng		
3.1	Doanh thu sản xuất than	„	2 697 282	2.703.884
3.2	Doanh thu sản xuất kinh doanh khác	„		
4	Lợi nhuận	Tr.đồng	43 367	43 383
	- Sản xuất than	„	43 367	128.689
	- Sản xuất khác	„		

2. Tổ chức và nhân sự:

- Danh sách ban điều hành công ty:

A) Quyền Giám đốc **Vũ Ngọc Thắng**:

- Họ và tên: **VŨ NGOC THẮNG**

- Giới tính: Nam

- Ngày tháng năm sinh: 09 tháng 12 năm 1979

- Nơi sinh: Hạ long - Quảng Ninh

- Quốc tịch: Việt Nam

- Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Diên Hồng - Huyện Thanh Miện - Tỉnh Hải Dương

- Số CCCD: 022079001532, ngày cấp 24 tháng 01 năm 2017, nơi cấp :
Quảng Ninh.

- Địa chỉ thường trú : Tổ 8 khu I Phường Yết Kiêu – Thành phố Hạ Long
- Tỉnh Quảng Ninh

- Điện thoại liên lạc: 0915043841

- Trình độ văn hóa : 12/12

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư khai thác mỏ

- Quá trình công tác:

+ Từ tháng 8 năm 2001 đến tháng 6 năm 2002 là công nhân khai thác than hầm lò tại công trường 26 – Công ty than Hà Lầm – Tổng công ty than Việt Nam.



+ Từ tháng 6 năm 2002 đến tháng 01 năm 2005 là cán bộ kỹ thuật phòng kỹ thuật mỏ – Công ty than Hà Lâm– Tổng công ty than Việt Nam.

+ Từ tháng 01 năm 2005 đến tháng 12 năm 2006 giữ chức vụ Phó trưởng phòng - phòng kỹ thuật phòng kỹ thuật mỏ – Công ty than Hà Lâm– Tổng công ty than Việt Nam.

+ Từ tháng 12 năm 2006 đến tháng 6 năm 2007 giữ chức vụ Quyền trưởng phòng – phòng kỹ thuật phòng kỹ thuật mỏ – Công ty than Hà Lâm– Tổng công ty than Việt Nam.

+ Từ tháng 6 năm 2007 đến tháng 2 năm 2009 giữ chức vụ Trưởng phòng – phòng kỹ thuật phòng kỹ thuật mỏ – Công ty cổ phần than Hà Lâm– Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam.

+ Từ tháng 3 năm 2009 đến tháng 1 năm 2010 giữ chức vụ Quản đốc công trường KTCB3 - Công ty CP than Hà Lâm – TKV - Tập đoàn CN than - KS Việt Nam.

+ Từ tháng 1 năm 2010 đến tháng 5 năm 2010 giữ chức vụ Quản đốc công trường Khai thác 5 - Công ty CP than Hà Lâm – TKV - Tập đoàn CN than - KS Việt Nam.

+ Từ tháng 5 năm 2010 đến tháng 4 năm 2012 giữ chức vụ Trưởng phòng – phòng kỹ thuật phòng kỹ thuật mỏ – Công ty cổ phần than Hà Lâm– Vinacomin - Tập đoàn CN than - KS Việt Nam .

+ Từ tháng 4 năm 2012 đến tháng 10 năm 2015 giữ chức vụ Phó giám đốc ban quản lý dự án – Công ty cổ phần than Hà Lâm– Vinacomin - Tập đoàn CN than - KS Việt Nam .

+ Từ tháng 10 năm 2015 đến 31/5/2020 giữ chức vụ Phó giám đốc Công ty cổ phần than Hà Lâm – Vinacomin.

+ Từ 01/6/2020 đến nay giữ chức Quyền Giám đốc Công ty cổ phần than Hà Lâm – Vinacomin.

- Chức vụ công tác hiện nay: Quyền Giám đốc Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin.

- Chức vụ công tác ở Công ty khác: không

- Số cổ phần nắm giữ: 1.421 cổ phần.

Trong đó:

+ Sở hữu cá nhân: 1.421 cổ phần

+ Đại diện phần vốn Nhà nước: không



c) Phó Giám đốc Trương Ngọc Linh:

- Họ và tên: **TRƯƠNG NGỌC LINH**
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 13/9/1976
- Nơi sinh: Vĩnh Bảo – Hải Phòng
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Vĩnh Bảo – Hải Phòng
- Số CMND: 100650427
- Địa chỉ thường trú: Tổ 12 – Khu 3 – Phường Hà Lâm – Thành phố Hạ Long – Quảng Ninh
- Điện thoại liên lạc: 033.617.105
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư khai thác mỏ
- Quá trình công tác:
 - Từ tháng 6/1997 – tháng 7/1997: Công nhân Vận tải lò Mỏ Than Hà Lâm
 - Từ tháng 7/1997 – tháng 6/2003: Cán bộ phòng Kỹ thuật Công ty Than Hà Lâm
 - Tháng 7/2003 – 15/3/2005: Phó phòng Kỹ thuật Công ty Than Hà Lâm
 - Từ 16/3/2005 – 20/3/2005: Trưởng phòng An toàn Công ty Than Hà Lâm
 - Từ 20/3/2005 – 20/5/2005: Trợ lý Giám đốc Công ty Than Hà Lâm
 - Từ 21/5/2005 - tháng 10/2005: Quản đốc công trường KTCB1 Công ty than Hà Lâm
 - Từ tháng 11/2005 - tháng 9/2006 : Trợ lý Giám đốc Công ty Than Hà Lâm
 - Từ tháng 10/2006 đến 1/2008: Phó giám đốc Công ty Than Hà Lâm - VINACOMIN
- Chức vụ công tác hiện nay: UV HĐQT, Phó Giám đốc Công ty.
- Chức vụ công tác ở Công ty khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 961 cổ phần
- Trong đó: Sở hữu cá nhân: 961 cổ phần



Đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phần

d. Phó Giám đốc Nguyễn Văn Sơn:

- Họ và tên: **NGUYỄN VĂN SƠN**
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 18/4/1967
- Nơi sinh: Quan Thánh – Ba Đình – Hà Nội
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Quan Thánh – Ba Đình – Hà Nội
- Số CMND: 100556499
- Địa chỉ thường trú: Tổ 5 – Khu 4 – Phường Hà Lâm – Thành phố Hạ Long – Quảng Ninh
- Điện thoại liên lạc: 0912.903.252
- Trình độ văn hóa: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ điện
- Quá trình công tác:
 - + Từ tháng 4/1986 – tháng 2/1988: Công nhân sửa chữa cơ điện Mỏ Than Hà Lâm
 - + Từ tháng 3/1988 – tháng 2/1991: Bộ đội D9 Phòng Tham mưu phòng không F369 Quảng Ninh
 - + Tháng 3/1991 – tháng 9/1998: Công nhân sửa chữa cơ điện Mỏ Than Hà Lâm
 - + Từ tháng 10/1998 – tháng 5/2001: Ca trưởng Cơ điện Công trường VC28 – Mỏ Than Hà Lâm
 - + Từ tháng 6/2001 – tháng 4/2006: Nhân viên phòng Cơ điện – Công ty Than Hà Lâm
 - + Từ tháng 5/2006 – tháng 1/2007: Phó phòng Cơ điện Công ty Than Hà Lâm
 - + Từ tháng 2/2008 – Tháng 2/2009: Ủy viên Ban Kiểm soát, Phó phòng Cơ điện Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – TKV
 - + Từ tháng 2/2009 – Tháng 4-2013 : Ủy viên Ban Kiểm soát, Trưởng phòng Cơ điện Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin



+ Từ tháng 5/2013 – Nay: Phó giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin

- Chức vụ công tác hiện nay: Phó giám đốc công ty
- Chức vụ công tác ở Công ty khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 4.341 cổ phần
- Trong đó:
 - + Sở hữu cá nhân: 4.341 cổ phần
 - + Đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phần

e. Phó Giám đốc Cao Việt Phương:

Họ và tên: **CAO VIỆT PHƯƠNG**

- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 23 - 12 - 1978
- Nơi sinh: Hạ Long - Quảng Ninh
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Thanh phong – Thanh Niêm – Hà Nam Ninh
- Số CMND: 100 729 452
- Địa chỉ thường trú: Hòn gai - Hạ Long - Quảng Ninh
- Điện thoại liên lạc: 091 2 575 737
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư khai thác mỏ, Kỹ sư kinh tế
- Quá trình công tác:
 - + Từ 2000 – 2001: Công nhân khai thác hầm lò - Công ty than Hà Lâm
 - + Từ 2001 - 2004: Cán bộ kỹ thuật - Công ty than Hà Lâm
 - + Từ 2004 - 2007: Bí thư ĐTN – Phó phòng Thông gió Công ty Than Hà Lâm - TKV
 - + Từ 2007 – 2008: Quản đốc công trường khai thác Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV.
 - + Từ 2008 - 2010 Trưởng phòng an toàn Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - VINACOMIN.



+ Từ 2010 đến nay Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - VINACOMIN

- Chức vụ công tác hiện nay: Phó Giám đốc Công ty
- Chức vụ công tác ở Công ty khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 1.239 cổ phần

Trong đó:

- + Sở hữu cá nhân: 1.239 cổ phần
- + Đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phần

f. Phó Giám đốc : Đình Trung Kiên

- Họ và tên: **Đình Trung Kiên**
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: Ngày 12 tháng 03 năm 1982.
- Quê quán: Mỹ Lộc – Nam Định
- Trú quán: Tổ 8 khu 3 - Phường Bãi Cháy - Hạ Long - Quảng ninh
- Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không
- Trình độ văn hoá: 12/12 .
- Điện thoại: 0912 116 284
- Số CMTND: 100742405 cấp ngày 03/6/2006, nơi cấp: Công an tỉnh Quảng Ninh
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư khai thác mỏ.
- Quá trình công tác tại Công ty

Từ tháng 7/2005-9/2005	Công nhân Công trường khu 2-50 Công ty than Hà Lâm
Từ tháng 9/2005-10/2008	Cán bộ Phòng Kỹ thuật Công ty than Hà Lâm
Từ tháng 10/2008-4/2010	Phó Phòng Kỹ thuật Công ty than Hà Lâm
Từ tháng 5/2010-3/2012	Quản đốc Công trường khai thác 5 Công ty Than Hà Lâm -TKV
Từ tháng 4/2012-12/2015	Trưởng Phòng Kỹ thuật Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin
Từ tháng 1/2016- tháng	Phó Giám đốc Ban quản lý dự án Công ty CP Than



7/2017

Hà Lâm - Vinacomin

Từ tháng 7/2017 - nay

Phó Giám đốc Công ty

- Chức vụ công tác hiện nay: UV HĐQT, Phó Giám đốc Công ty

- Chức vụ tại công ty khác: Không

- Số cổ phần nắm giữ: 500 cổ phiếu

Trong đó: sở hữu cá nhân: 500 cổ phiếu

Đại diện phần vốn Nhà nước: 0

g, Kế toán trưởng : **Vũ Thị Minh Thanh:**

- Họ và tên: **VŨ THỊ MINH THANH**

- Giới tính: Nữ

- Ngày tháng năm sinh: 15/10/1974

- Nơi sinh: Trục Hưng – Trục Ninh- Nam Định

- Quốc tịch: Việt Nam

- Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Trục Hưng – Trục Ninh- Nam Định

- Số CMND: **100756234**

- Địa chỉ thường trú: Tổ 15, khu 2a, phường Cao Thắng, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng ninh.

- Điện thoại liên lạc: 0945 512 368

- Trình độ văn hóa: 12/12

- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ

- Quá trình công tác:

+ Tháng 10/1995 – Tháng 6/ 2007: Nhân viên Phòng Kế toán thống kê tài chính, Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin

+ Tháng 07/2007 – tháng 12/2010: Phó phòng Kế toán thống kê tài chính, Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin

+ Từ tháng 01/2011 – tháng 3/2012: Phó phòng Quản trị chi phí Cty CP than Hà Lâm- Vinacomin

+ Từ tháng 4/2012 – tháng 4/2016: Phó phòng Kế toán thống kê tài chính, Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin



+ Từ tháng 5/2016 - nay: Kế toán trưởng - Công ty than Hà Lâm - Vinacomin

- Chức vụ công tác hiện nay: Kế toán trưởng

- Chức vụ công tác ở Công ty khác: Không

- Số cổ phần nắm giữ: 1 641 cổ phần

Trong đó:

+ Sở hữu cá nhân: 1 641 cổ phần

+ Đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phần

- Giao dịch giữa Công ty với người có liên quan của Công ty hoặc giữa Công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ:

(Không)

- Giao dịch giữa người nội bộ công ty niêm yết, người có liên quan của người nội bộ với Công ty con, công ty do công ty niêm yết nắm quyền kiểm soát.

(Không)

- Giao dịch giữa Công ty với các đối tượng khác

+ Giao dịch giữa Công ty với công ty thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc điều hành đã và đang là thành viên sáng lập hoặc thành viên HĐQT, Giám đốc điều hành trong thời gian 03 năm trở lại đây (tính đến thời điểm lập báo cáo).

(không)

+ Giao dịch giữa Công ty với Công ty mà người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc điều hành là thành viên HĐQT, Giám đốc điều hành.

(không)

+ Giao dịch khác của Công ty (nếu có) mang lại lợi ích vật chất hoặc phi vật chất đối với thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc điều hành.

(không)

- Thay đổi trong ban Giám đốc: thay đổi Giám đốc điều hành Công ty từ 01/6/2020. Ông Trần Mạnh Cường thôi giữ chức vụ Giám đốc kể từ ngày 31/5/2020, bổ nhiệm ông Vũ Ngọc Thắng giữ chức Quyền Giám đốc điều hành công ty kể từ 01/6/2020.

- Số lượng cán bộ, nhân viên:



Tổng số CBCNV của Công ty tính đến 31/12/2020 là: 3.156 người; trong đó: Bộ máy quản lý gián tiếp: 384 người trong đó đại học trở lên 349 người, cao đẳng 14 người, trung cấp 21 người. Công nhân là: 2.772 người, trong đó: đại học trở lên là 375 người, cao đẳng 183 người, Trung cấp, công nhân kỹ thuật chưa qua đào tạo là 2.214 người. Năm 2020, Công ty bố trí đủ việc làm cho người lao động; tiền lương, thu nhập ổn định đạt cao hơn kế hoạch đặt ra.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

DVT: triệu đồng

TT	Nội dung công việc	KH 2020 điều chỉnh	Thực hiện năm 2020	Tỷ lệ hoàn thành
I	TỔNG SỐ	266.467	238.569	90%
II	Trả nợ khối lượng năm trước	3.800	3.800	100%
1	Kế hoạch thực hiện	262.667	234.769	90%
2	Xây lắp	17.301	15.749	91%
3	Chi phí thiết bị	240.492	216.778	90%

Trong năm Công ty tổ chức triển khai thực hiện các dự án đầu tư trong năm và đạt được như sau:

1./ Dự án nhóm A: Dự án đầu tư khai thác phần dưới -50 mỏ than Hà Lâm - Công ty than Hà Lâm (điều chỉnh): Dự án đã quyết toán hoàn thành với giá trị 4.667.281/6.998.457 triệu đồng so với tổng mức đầu tư được duyệt và đã được HĐQT phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành theo quyết định số 84/QĐ-HĐQT ngày 18/9/2020.

2/ Các dự án nhóm C khác: Trong năm, công ty thực hiện chuyển tiếp 04 dự án từ năm 2019 chuyển sang và thực hiện khởi công mới 07 dự án trong năm 2020 bao gồm các dự án sau:

2.1. Dự án đầu tư Cải tạo và hoàn thiện hệ thống vận tải - Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin: Hệ thống thiết bị 02 tuyến băng tải hầm lò đã về đến chân công trình và đã được nghiệm thu hàng hóa, thiết bị đủ điều kiện đưa vào lắp đặt ngày 19/5/2020. Hiện công ty đang tổ chức lắp đặt, dự kiến hoàn thành dự án trong quý I/2021.

2.2. Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2019 - Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin: Trong năm 2020, công ty đã hoàn thành nghiệm thu và quyết toán 13/14 gói thầu chính thuộc dự án.



Đến thời điểm hiện tại dự án còn một gói thầu số 11: mua sắm buồng tránh nạn trong hầm lò đã nghiệm thu trước khi lắp đặt ngày 15/9/2020, do ảnh hưởng của đại dịch Covid – 19 Nhà sản xuất chưa cử được chuyên gia sang hướng dẫn lắp đặt nên công ty chưa thực hiện lắp đặt và nghiệm thu thiết bị theo quy định.

2.3. Dự án đầu tư thiết bị chống giữ duy trì công suất lò chợ CGH đồng bộ công suất 600.000 tấn/năm: dự án đã thực hiện hoàn thành đầu tư, thiết bị đã nghiệm thu và tăng tài sản đưa vào sử dụng từ ngày 25/12/2020.

2.4. Dự án đầu tư mua sắm thiết bị bơm Tro bay phòng ngừa sự cố cháy nội sinh cho các vỉa than có tính tự cháy: dự án đã thực hiện hoàn thành đầu tư, thiết bị đã nghiệm thu và tăng tài sản đưa vào sử dụng từ ngày 30/11/2020.

2.5. Dự án đầu tư các công trình bảo vệ môi trường năm 2019 - Công ty cổ phần than Hà Lâm-Vinacomin: Công ty đã tổ chức đấu thầu và ký kết 05/06 gói thầu thuộc dự án, các hợp đồng đang trong thời gian triển thực hiện đảm bảo tiến độ. Có 01 gói thầu (*Gói thầu số 05: Cung cấp, lắp đặt hệ thống hút lọc bụi*) Công ty đang phải tổ chức đấu thầu lại do không có nhà thầu nào đáp ứng yêu cầu của HSMT.

2.6. Dự án đầu tư thiết bị phục vụ công tác an toàn - Công ty cổ phần than Hà Lâm: Dự án cơ bản đã hoàn thành công tác đầu tư và tăng tài sản các hạng mục thuộc dự án trong năm. Tuy nhiên còn 01 Bộ đàm thoại phòng nổ phục vụ công tác cứu hộ (mã hiệu YGOLEK-2M) còn lại Nhà thầu chưa cung cấp được cho Chủ đầu tư theo quy định trong Hợp đồng do thiết bị được sản xuất tại nước Ukraine đang bị ảnh hưởng chiến tranh do đây là khu vực chiến sự, tranh chấp.

2.7. Dự án đầu tư hệ thống giám sát an toàn cho thông tin mạng và SCADA: Ngày 26/8/2020 đã ký kết hợp đồng và đang trong quá trình thực hiện hợp đồng, trong năm 2020 hoàn thành được 70% khối lượng công việc thuộc dự án, dự án hoàn thành và quyết toán trong quý I năm 2021.

2.8. Dự án đầu tư hệ thống phun sương dập bụi cao áp cho các kho chế biến: Do không có nhà thầu nào đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật gói thầu thuộc dự án nên Công ty đã tổ chức đăng tải lại thông tin mời thầu vào ngày 31/12/2020, phần công việc tiếp theo thuộc dự án Công ty triển khai thực hiện trong quý I năm 2021.

2.9. Dự án đầu tư mua sắm, lắp đặt hệ thống PCCC nhà ở công nhân Công ty than Hà Lâm: Công ty đã quyết toán nghiệm thu và đưa vào sử dụng trong tháng 12/2020.

2.10. Dự án đầu tư các công trình bảo vệ môi trường năm 2020 - Công ty cổ phần than Hà Lâm-Vinacomin: Dự án đã được phê duyệt Kế hoạch LCNT theo



QĐ số 5441/QĐ-HLC ngày 16/11/2020. Công ty đang thực hiện đấu thầu các gói thầu thuộc dự án theo kế hoạch đề ra.

2.11. Dự án đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020 - Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin: Dự án đã được phê duyệt Kế hoạch LCNT theo QĐ số 83/QĐ-HĐQT ngày 18/9/2020. Đến hết năm 2020, Công ty đã tổ chức đăng tải LCNT 11/11 gói thầu thuộc dự án.

Kết quả thực hiện như sau: ký kết được 06 hợp đồng, 04 gói thầu đang trong giai đoạn đấu thầu và thương thảo hợp đồng, 01 gói thầu phải tổ chức điều chỉnh KHLCNT để thực hiện lại quy trình lựa chọn nhà thầu.

Tình hình thanh toán, giải ngân khối lượng XDCB hoàn thành:

- Kế hoạch vốn đầu tư: 266.467 triệu đồng.
- Tình hình kết quả thực hiện vốn đầu tư năm 2020: 238.569 triệu đồng
- Thực hiện kết quả giải ngân thực tế vốn đầu tư năm 2020: 167.902 triệu đồng
- Tình hình nợ đọng vốn đầu tư năm 2020: 70.669 triệu đồng
- Tình hình lãng phí, thất thoát vốn đầu tư: Không
- Các vướng mắc chính và kiến nghị các biện pháp giải quyết: Không

Đánh giá chung tình hình thực hiện kế hoạch, tiến độ thực hiện dự án:

- Đối với các gói thầu thuộc dự án và tiến độ chung của các dự án trong năm kế hoạch về cơ bản Công ty đã xây dựng tiến độ của từng gói thầu cho phù hợp với thời gian thực hiện dự án và mục tiêu đầu tư ở từng giai đoạn SXKD của công ty. Các hạng mục gói thầu thuộc dự án đều đáp ứng về tiến độ và giá trị thanh toán theo kế hoạch đề ra cho từng hợp đồng và tiến độ chung của toàn dự án.

- Trong năm có 02 dự án bị ảnh hưởng do các điều kiện bất khả kháng dẫn đến dự án bị kéo dài thời gian thực hiện so với kế hoạch, bao gồm các dự án sau:

+ Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2019 - Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin: Đến thời điểm hiện tại dự án còn một gói thầu số 11: mua sắm buồng tránh nạn trong hầm lò đã nghiệm thu trước khi lắp đặt ngày 15/9/2020, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, Nhà sản xuất chưa cử được chuyên gia sang hướng dẫn lắp đặt nên công ty chưa thực hiện lắp đặt và nghiệm thu thiết bị trong năm 2020 theo kế hoạch đề ra.

+ Dự án đầu tư thiết bị phục vụ công tác an toàn - Công ty cổ phần than Hà Lâm: Dự án cơ bản đã hoàn thành công tác đầu tư và tăng tài sản các hạng mục thuộc dự án trong năm. Tuy nhiên còn 01 Bộ đàm thoại phòng nổ phục vụ công tác cứu hộ (mã hiệu YGOLEK-2M) còn lại Nhà thầu chưa cung cấp được cho



Chủ đầu tư theo quy định trong Hợp đồng do thiết bị được sản xuất tại Ukraine là nước đang trong khu vực chiến sự, tranh chấp.

- Công tác đảm bảo chất lượng quản lý dự án: Tiến độ thực hiện các công trình, các hạng mục công trình, chất lượng thiết bị được đầu tư ở các gói thầu thuộc các dự án được đảm bảo.

4. Tình hình tài chính :

a) Tình hình tài chính :

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	3.248.657.603.041	3.538.047.173.552	108.9
Doanh thu thuần	3.155.001.951.029	2.721.616.087.609	86.26
Lợi nhuận từ hoạt động SXKD	91.484.762.419	128.688.792.387	140.67
Lợi nhuận khác	-12.137.091.356	-85.305.312.045	-
Lợi nhuận trước thuế	79.347.671.063	43.383.480.342	54.68
Lợi nhuận sau thuế	20.158.737.696	42.551.110.641	211.07
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	600	600	100

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020
1	Cơ cấu tài sản		
	- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản (%)	97.70	75
	- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản (%)	2.30	25
2	Cơ cấu nguồn vốn		
	- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn (%)	90.97	91
	- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn (%)	9.03	9
3	Khả năng thanh toán (lần)		
	- Khả năng thanh toán nhanh	0.06	0.47
	- Khả năng thanh toán hiện hành	0.21	0.86



STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020
4	Tỷ suất lợi nhuận (%)		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	0.62	1.20
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	0.64	1.56
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	6.88	13.48
5	Hệ số nợ /Vốn chủ sở hữu (lần)	10.08	10.21

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a) Cổ phần: Tổng số cổ phần đang lưu hành là: 25.415.199 cổ phần, số cổ phần chuyển nhượng tự do là: 25.415.199 cổ phần, số phần bị hạn chế chuyển nhượng là: 0 cổ phần.

b) Cơ cấu cổ đông :

Tính đến ngày đăng ký cuối cùng 15/3/2021

STT	Phân loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Tỉ lệ (%)
A	TỔ CHỨC	18	20.068.826	78,96
1	Trong nước	12	18.879.030	74,28
2	Nước ngoài	06	1.189.796	4,68
B	CÁ NHÂN	3.785	5.346.373	21,04
1	Trong nước	3.775	5.106.260	20,09
2	Nước ngoài	10	240.113	0,95
	TỔNG CỘNG	3.803	25.415.199	100,00

Công ty có 01 cổ đông nắm giữ trên 50% vốn điều lệ của Công ty, đó là: Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam nắm giữ 74.21%;

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e) Các chứng khoán khác: Không có

6. Công tác môi trường:

Trong năm, Công ty đã triển khai công tác môi trường với tổng chi phí thực hiện là 42,076 tỷ đồng/ 43,9 tỷ đồng = 95,8% KH, trong đó:



- Chi phí cho các công việc thường xuyên như: Quan trắc môi trường định kỳ; Trồng cây xanh khu vực Văn phòng Công ty, văn phòng công trường, phân xưởng, bãi thải, đường vận chuyển; Hoạt động phong trào hưởng ứng công tác bảo vệ môi trường, tổng kết công tác bảo vệ môi trường; Vệ sinh công nghiệp các khu vực; Phòng chống sự cố môi trường khu vực chân bãi thải, rãnh thoát nước, hồ lắng, đường nội bộ, sửa chữa các công trình môi trường; Duy tu bảo dưỡng chi phí vận hành hệ thống phun sương dập bụi; Chi phí xử lý nước thải sinh hoạt; Xử lý rác thải sinh hoạt và chất thải rắn với số tiền là 9,383 tỷ đồng/ 9,4 tỷ đồng = 99,8%KH;

- Chi phí xử lý nước thải hầm lò: 32,693 tỷ đồng/ 34,5 tỷ đồng = 94,8%KH.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Than nguyên khai sản xuất: 2.679.158 tấn/ 2.685.000 tấn (KH điều chỉnh: 2.680.000 tấn) = 99,8% (= 100% so với KH điều chỉnh), trong đó:

+ Than lộ thiên: 299.960 tấn/ 285.000 tấn (KH điều chỉnh: 300.000 tấn) = 105,2% (= 100% so với KH điều chỉnh);

+ Than hầm lò: 2.379.198 tấn/ 2.400.000 tấn (KH điều chỉnh: 2.380.000 tấn) = 99,1% (= 100% so với KH điều chỉnh);

+ Than lò chợ CGH: 1.600.032 tấn/ 1.800.000 tấn (KH điều chỉnh: 1.600.000 tấn) = 88,9% (= 100% so với KH điều chỉnh);

- Mét lò đào CBSX: 9.502 m/ 9.500m = 100%, trong đó:

+ Mét lò đá: 3.689 m/ 3.685 m = 100,1%;

+ Mét lò than: 5.813 m/ 5.815 m = 100%;

+ Mét lò đào Combai: 527 m/ 500 m = 105,4%;

+ Mét lò neo: 1.779 m/ 1.770 m = 100,5%.

- Mét lò xén: 4.009 m/ 4.000 m = 100,2%.

- Mét lò đổ bê tông: 260 m/ 260 m = 100,0%.

- Bốc xúc đất đá: 658.685 m³/ 480.000 m³ (KH điều chỉnh: 642.000 m³) = 137,2% (= 102,6% so với KH điều chỉnh).

- Tiêu thụ: 2.527.886 tấn/ 2.686.000 tấn (KH điều chỉnh: 2.470.000 tấn) = 94,1% (= 102,3% so với KH điều chỉnh).

- Doanh thu SX than: 2.703 tỷ đồng/ 2.872 tỷ đồng (KH điều chỉnh: 2.697 tỷ đồng) = 94,9% (= 100,2% so với KH điều chỉnh).

- Lợi nhuận sản xuất than trước thuế: 43,4 tỷ đồng/ 43,4 tỷ đồng = 100%.



- Lao động bình quân: 3.086 người/ 3.056 người = 101%.

- Tiền lương bình quân: 15,4 triệu đồng/người-tháng/ 15,2 triệu đồng/người-tháng = 101,3% KH và tăng 10,8% so với thực hiện năm 2019 (Trong đó, tiền lương thợ lò 20,8 triệu đồng/người-tháng = 105% KH và tăng 14,9% so với thực hiện năm 2019).

Những thuận lợi và khó khăn trong năm 2020

** Thuận lợi*

- Công ty luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo của lãnh đạo Tập đoàn; Sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của lãnh đạo Công ty; Sự thống nhất, đoàn kết của cả hệ thống chính trị; Sự cố gắng phấn đấu vượt khó và nỗ lực của toàn thể người lao động.

- Gia hạn được giấy phép khai thác tại Khu II - Vía 11 tạo điều kiện thuận lợi cho công tác khai thác, xúc bốc đất đá giai đoạn tiếp theo.

** Khó khăn*

- Lò chợ CGH 7-3 vỉa 7 có hiện tượng xuất khí CO tràn từ khu vực khai thác cũ sang (lò chợ 7-2) từ tháng 4/2020 -:- 6/2020 phải thực hiện các biện pháp xử lý nên sản lượng giảm, đồng thời từ đầu năm đến tháng 9/2020 lò chợ cắt đá từ dàn 20 -:- 102, chiều cao cắt đá từ 1 -:- 3m, phải khoan nổ mìn mặt gương nên tiến độ chậm, sản lượng thấp thực hiện thấp hơn kế hoạch (thực hiện 1,6 triệu tấn/ 1,8 triệu tấn);

- Ảnh hưởng của hai lần bùng phát dịch bệnh Covid-19: Công ty phải đầu tư chi phí thực hiện các giải pháp phòng chống dịch bệnh, chi phí hỗ trợ cho CBCNV nghỉ cách ly... làm phát sinh chi phí của Công ty với số tiền gần 4 tỷ đồng.

- Tình hình tài chính của Công ty: Do tiêu thụ đạt 2.527.885 tấn/ 2.686.000 tấn, đạt 94,1% KH dẫn đến doanh thu chỉ đạt 2.726 tỷ đồng/ 2.872 tỷ đồng, đạt 94,9% KH. Dẫn đến tình hình thanh toán các khoản nợ gốc vay các tổ chức tín dụng gặp nhiều khó khăn (Trả được: 90,57 tỷ đồng/ 524,46 tỷ đồng = 17,27% KH vay trả nợ đã lập).

- Do tiến độ tiêu thụ than chậm đã ảnh hưởng lớn đến dòng tiền phục vụ sản xuất, kinh doanh trong các kỳ sản xuất.

2. Về thực hiện khoán chi phí nội bộ năm 2020

Một số biện pháp chủ yếu đã triển khai trong công tác quản lý, điều hành kế hoạch SXKD:



Trên cơ sở chi phí TKV giao cho Công ty thông qua hợp đồng phối hợp kinh doanh. Công ty đã ban hành quyết định các giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 tại Quyết định số 290/QĐ-HLC ngày 16/01/2020; đồng thời ban hành chương trình hành động tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên, vốn, tài sản và lao động năm 2020 tại Quyết định số 1194/QĐ-HLC ngày 12/3/2020.

Xây dựng và điều chỉnh kế hoạch chi phí năm phù hợp với tình hình thực tế của Công ty trên cơ sở chi phí Tập đoàn giao khoán và thị trường tiêu thụ từng giai đoạn để đảm bảo cân đối được tài chính Doanh nghiệp, đồng thời triển khai đồng bộ các giải pháp tiết kiệm chi phí, kiểm soát chặt chẽ chi phí từ đầu vào đến đầu ra, chi phí dịch vụ ở tất cả các công đoạn sản xuất kinh doanh.

Kiểm soát tốt các điều kiện kỹ thuật cơ bản lò chợ cơ giới hóa đặc biệt là lò chợ cơ giới hóa với 7 công suất 1,2 triệu tấn/năm khẩu qua khu vực cắt lớp đá kẹp giữa gương lò chợ để đảm bảo tiến độ khẩu.

Tổ chức thi công mở tối đa gương lò đào để tăng mét lò đảm bảo hoàn thành kế hoạch.

Tập trung triển khai công tác PCMB theo kế hoạch PCTT & TKCN năm 2020.

Tăng cường sử dụng vật tư thu hồi tái sử dụng.

Về sản xuất, tiêu thụ: Xây dựng phương án pha trộn sản xuất các chủng loại than phù hợp nhu cầu tiêu thụ của thị trường (pha trộn sản xuất than cám 6a.1, cám 6b.1, cám 7b); Phối hợp với các Công ty Tuyển than Hòn Gai – Vinacomin, Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả – Vinacomin, giải quyết công tác tiêu thụ, phù hợp, kịp thời.

Chuẩn bị đủ diện sản xuất cho các đơn vị theo kế hoạch năm 2020 và diện sản xuất gói đầu năm 2021, tối đa tập trung hóa sản xuất cho các đơn vị đào lò và khai thác để tăng năng suất lao động.

Công ty đã khoán chỉ tiêu Ak than nguyên khai bình quân cho từng vỉa, từng khai trường của từng đơn vị sản xuất than; đã tổ chức khoán chi phí theo năm và quyết toán theo quý đến các công trường, phân xưởng và các đầu xe máy, thiết bị vận tải. Hệ thống định mức khoán được thường xuyên rà soát kỹ, điều chỉnh kịp thời phù hợp với điều kiện sản xuất thực tiễn, đã khuyến khích được sản xuất.

Công tác quản trị chi phí giá thành đã được gắn liền với tiết kiệm chi phí, có kiểm soát và được triển khai đồng bộ từ Công ty đến các công trường, phân xưởng, trong đó đã đề ra phương án thực hành tiết kiệm như: tiết kiệm nhiên





liệu, động lực, thép chống lò và ray thu hồi, chi phí sửa chữa thiết bị và phát huy các sáng kiến hợp lý hoá sản xuất..., Công ty đã và đang từng bước khắc phục những hạn chế, tích cực đẩy mạnh công tác quản trị chi phí - khoán chi phí của Công ty ngày càng hoàn thiện hơn.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:

Căn cứ Khoản 3-Điều 152-Luật Doanh nghiệp năm 2014 và Điểm a-Khoản 1- Điều 29- Điều lệ của Công ty, HĐQT ban hành Chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT năm 2020 số 05/CT-HĐQT để giám sát việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội ĐCĐTN năm 2020 và các Nghị quyết, quyết định của HĐQT.

Trên cơ sở nội dung của 01 Nghị quyết ĐHĐCĐ, 25 Nghị quyết HĐQT, 39 Quyết định của HĐQT và kết quả giám sát việc thực hiện đối với Ban Giám đốc, HĐQT đánh giá chung như sau:

(i) Những vấn đề thuộc thẩm quyền Đại hội ĐCĐ và HĐQT đã ra Nghị quyết đều được Giám đốc trình HĐQT phê duyệt hoặc thông qua để làm cơ sở cho việc thực hiện như:

- Trình phê duyệt quy chế, thông qua quy định: Trong năm 2020, Giám đốc Công ty đã chỉ đạo xây dựng 07 Quy chế trình HĐQT, 01 quy định, HĐQT đã phê duyệt 05 quy chế (*Quy chế Thi đua - khen thưởng; Quản lý cán bộ; Thực hiện dân chủ; công tác giao khoán, nghiệm thu quyết toán các công trình do Công ty giao khoán cho các công trường, phân xưởng nhận khoán, Quy chế Quản lý Nợ*) và 01 quy định (*Quy định lựa chọn nhà cung cấp không thuộc dự án*)

- Trình HĐQT về công tác cán bộ và quy hoạch cán bộ: Đề nghị HĐQT xét phê duyệt kết quả rà soát quy hoạch cán bộ chủ chốt giai đoạn 2016-2020 là 180 người; giai đoạn 2020-2025 là 220 người; Bổ nhiệm lại cán bộ cấp phòng, quản đốc và kéo dài thời hạn giữ chức vụ 01 trưởng phòng; cho thôi giữ chức vụ Giám đốc, giao nhiệm vụ quyền Giám đốc Công ty.

- Trình HĐQT thông qua, phê duyệt: Kế hoạch SXKD (một số chỉ tiêu chủ yếu); Kế hoạch ĐTXD năm 2020; định mức vay tín dụng ngắn hạn và chỉ tiêu tài chính năm 2020; định mức lao động, mức tiền lương, hệ số giãn cách; hệ thống thang bảng lương;

- Báo cáo thực hiện kết quả SXKD, đầu tư XD tháng, quý, 6 tháng và một năm.

- Trình HĐQT phê duyệt dự án Nhóm A: Dự án Đầu tư khai thác phân dưới mức -50- Mỏ Than Hà Lâm- Công ty than Hà Lâm- Điều chỉnh.



(ii) Thực hiện các vấn đề đã được HĐQT phê duyệt hoặc thông qua:

- Các nội dung đã được HĐQT ra Nghị quyết và quyết định để tổ chức thực hiện, Giám đốc tổ chức thực hiện. đồng thời báo cáo kết quả thực hiện đến HĐQT để thực hiện việc giám sát theo quy định của pháp luật và điều lệ Công ty.

- Về kết quả SXKD năm 2020:

+ Than nguyên khai: $2.679.158 \text{ tấn} / 2.685.000 \text{ tấn} = 99,8\%$

+ Đào lò chuẩn bị SX: $9.502 \text{ m} / 9.500 \text{ m} = 100\%$,

+ Doanh thu than: $2.703 \text{ tỷ đồng} / 2.872 \text{ tỷ đồng}$ (KH điều chỉnh: 2.697 tỷ đồng) = $94,9\%$ (= $100,2\%$ so với KH điều chỉnh).

+ Lợi nhuận SX than: $43,4 \text{ tỷ đồng} / 43,4 \text{ tỷ đồng} = 100\%$.

Doanh thu than chưa đạt kế hoạch vì: Dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng đến than xuất khẩu. Đây là khó khăn chung trong ngành than.

-Thanh toán cổ tức 2019: Trong tháng 8/2020, Công ty tổ chức thanh toán cổ tức cho các cổ đông mức 6%/CP theo đúng Nghị quyết ĐHĐCĐTN năm 2020 thông qua ngày 29/6/2020.

* *Đánh giá chung:* Qua hoạt động giám sát, HĐQT đánh giá Ban Giám đốc đã thực hiện đầy đủ các nội dung của Nghị quyết ĐHĐCĐTN năm 2020, các Nghị quyết, quyết định của HĐQT. Các nội dung Giám đốc trình đề nghị HĐQT phê duyệt hoặc thông qua đều thuộc thẩm quyền của HĐQT và tổ chức thực hiện đảm bảo tiến độ, hiệu quả. Thực hiện quản lý và sử dụng các nguồn lực, bảo toàn vốn, không có nợ quá hạn, nợ khó đòi; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm; lựa chọn nhà thầu đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về đấu thầu; các công trình trọng điểm đảm bảo tiến độ, chất lượng, đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả đầu tư; tổ chức SXKD an toàn và hoàn thành các chỉ tiêu chủ yếu, có lợi nhuận để thanh toán cổ tức và trích lập các quỹ.

V. Quản trị công ty:

1. Hội đồng quản trị:

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

TT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu; Ngày không còn là thành viên HĐQT	
			Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT (không điều hành)	26/4/2018	
2	Phạm Công Hương	Thành viên HĐQT (không điều hành)	26/4/2018	



TT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu; Ngày không còn là thành viên HĐQT	
			Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
3	Trần Mạnh Cường	Thành viên HĐQT	26/4/2018	01/6/2020
4	Vũ Ngọc Thắng	Thành viên HĐQT	26/4/2018	
5	Trương Ngọc Linh	Thành viên HĐQT	26/4/2018	
6	Đình Trung Kiên	Thành viên HĐQT	29/6/2020	

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị :

TT	Số Nghị quyết	Ngày, tháng, năm	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	30 /K3/NQ- HĐQT	10/2/2020	(i) Nội dung họp đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 (ii) Phân công nhiệm vụ - Phân công nhiệm vụ: Thành viên HĐQT giữ chức vụ Giám đốc điều hành thực hiện nhiệm vụ sau: + Lập dự thảo các báo cáo, tờ trình đại hội. + Quyết định thành lập Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, Ban kiểm tra tư cách cổ đông và người đại diện tham dự họp đại hội. + Chuẩn bị các điều kiện để họp đại hội. - Về ủy quyền: HĐQT ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT duyệt các tài liệu báo cáo, trình đại hội.	100%
2	31/ K3/NQ- HĐQT	18/2/2020	(i) Thông qua kết quả rà soát quy hoạch các chức danh lãnh đạo Công ty giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2020-2025 (ii) Xem xét phê duyệt KH lao động tiền lương năm 2020	100%
3	32 /K3/NQ- HĐQT	20/3/2020	(i) Thông qua cho ông Nguyễn Văn Hà – số thẻ 5730- Quản đốc Phân xưởng XD Môi trường- Phục vụ xin chấm dứt hợp đồng lao động, kể từ ngày 01/4/2020. (ii) Phê duyệt Quỹ tiền lương thực hiện năm 2019 của Công ty (iii) Thông qua phê duyệt Định mức tín dụng ngắn hạn và một số chỉ tiêu tài chính năm 2020 của Công ty. - Định mức tín dụng ngắn hạn: 235.000 Triệu đồng - Khả năng thanh toán nợ đến hạn: 0,52 lần - Hệ số nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu: 9,12 lần.	100%
4	33 /K3/NQ- HĐQT	30/3/2020	(i) Phê duyệt điều chỉnh, chuyển bước kế hoạch đầu tư năm 2020 chuyển bước từ mục dự phòng lên chính thức (công trình khởi công mới) đối với: (ii) Phê duyệt Hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương của Công ty (iii) Thông qua phê duyệt mức năng suất lao động, mức tiền lương, hệ số giãn cách tiền lương giao khoán một số công việc chủ yếu năm 2020 (iv) Thông qua phê duyệt Công tác cán bộ	100%



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2020

TT	Số Nghị quyết	Ngày, tháng, năm	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
			(v) Thông qua phân phối lợi nhuận năm 2019 để báo cáo Tập đoàn CN Than – Khoáng sản Việt Nam (vi) Về tổ chức họp ĐHCĐTN năm 2020	
5	34 /K3/NQ- HĐQT	07/4/2020	(i) Phê duyệt Quy hoạch cán bộ cấp trưởng phòng, phó phòng, quản đốc, phó quản đốc. HĐQT tán thành phê duyệt Danh sách Quy hoạch cán bộ cấp trưởng phòng, phó phòng, quản đốc, phó quản đốc - Danh sách quy hoạch cán bộ giai đoạn 2016-2020: 15 người. - Danh sách quy hoạch cán bộ giai đoạn 2020-2025: 230 người	100%
6	35 /K3/NQ- HĐQT	10/4/2020	(i) Xét bổ nhiệm lại chức vụ Phó Giám đốc Công ty cho ông Cao Việt Phương (ii) Thông qua công tác tổ chức cán bộ (cho ông Phạm Văn Chuân –Trạm trưởng Trạm y tế) chấm dứt hợp đồng lao động (iii) Xét phê duyệt Quy chế Quản lý cán bộ (iv) Xét phê duyệt Quy chế Thực hiện dân chủ (v) Xét phê duyệt Quy chế Thi đua khen thưởng (vi) Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu: Thuê ngoài đào lò chuẩn bị sản xuất khu 1 via 7 (vii) Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu: Thuê ngoài đào lò chuẩn bị sản xuất khu III via 10 và khu III via 11 (viii) Rà soát, kiểm điểm công tác chuẩn bị họp Đại hội đồng ĐCTN năm 2020.	100%
7	36 /K3/NQ- HĐQT	07/5/2020	(i) Đánh giá kết quả SXKD tháng 4 năm 2020, KH SXKD tháng 5/2020 và công tác PCTT-TKCN năm 2020 (ii) Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu: Thuê ngoài chế biến than sạch từ nguồn đất đá lẫn than và bã sàng thải lẫn than năm 2020, 2021. (iii) Thông qua Định mức vật tư tiêu hao chủ yếu năm 2020 (iv) Chưa phê duyệt Quy chế Quản lý công tác vật tư: Giao Giám đốc điều hành chỉ đạo Phòng Vật tư chủ trì nghiên cứu Quy chế để có các Quy định hướng dẫn, đồng thời tổng hợp báo cáo các vướng mắc không giải quyết được trong quá trình thực hiện, khi đó mới đề xuất các nội dung điều chỉnh Quy chế phù hợp với Quy chế và các văn bản hướng dẫn của TKV, nếu có nội dung vướng mắc phải báo cáo Tập đoàn Công nghiệp Than –Khoáng sản Việt Nam (TKV) để xin ý kiến. (v) Chưa phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành: Dự án đầu tư khai thác phần dưới mức -50- Mỏ Than Hà Lâm-Công ty Than Hà Lâm (điều chỉnh) vì: Chưa được thẩm tra Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành. (vi) Cho ý kiến về Phương án khai thác hợp lý phần trữ lượng thuộc tầng mức -50 ÷ -300 và từ tầng mức -300 đến đáy tầng than mỏ Hà Lâm.	100%



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2020

TT	Số Nghị quyết	Ngày, tháng, năm	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
8	37 /K3/NQ- HĐQT	28/5/2020	<p>(i) Hội đồng quản trị công ty chấp thuận nội dung đơn đề nghị của ông Trần Mạnh Cường thôi giữ chức vụ thành viên HĐQT và chức vụ Giám đốc điều hành Công ty CP Than Hà Lâm-Vinacomin kể từ ngày 01/6/2020.</p> <p>(ii) Hội đồng quản trị công ty chấp thuận ông Vũ Ngọc Thắng là Người đại diện của TKV, kể từ ngày 01/6/2020.</p> <p>(iii) Hội đồng quản trị công ty nhất trí thông qua việc giao ông Vũ Ngọc Thắng, Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc Công ty đảm nhận vị trí Quyền Giám đốc Công ty và là Người đại diện theo pháp luật của Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin, được quy định tại Điều 14 Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13, kể từ ngày 01/06/2020.</p> <p>(iv) Ông Vũ Ngọc Thắng nhận bàn giao công việc từ ông Trần Mạnh Cường theo quy định của pháp luật; Phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong Ban lãnh đạo điều hành để phát huy năng lực nội bộ, chỉ đạo triển khai hiệu quả các nhiệm vụ của công ty.</p>	100%
9	38 /K3/NQ- HĐQT	10/6/2020	<p>(i) Đánh giá kết quả SXKD tháng 5 năm 2020, KH SXKD tháng 6/2020</p> <p>(ii) Bổ nhiệm Giám đốc điều hành Mỏ - HĐQT tán thành thông qua bổ nhiệm ông Đinh Trung Kiên và ông Cao Việt Phương giữ chức vụ Giám đốc điều hành mỏ theo 02 Giấy phép khai thác do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên & Môi trường cấp theo nội dung Q. Giám đốc trình HĐQT, kể từ ngày 10/6/2020 theo nội dung Q. Giám đốc trình HĐQT.</p> <p>(iii) Bổ nhiệm chức vụ kiêm Giám đốc BQLDA công trình Khai thác phần dưới mức -50 mỏ than Hà Lâm trực thuộc Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin.</p> <p>(iv) Bổ nhiệm lại chức vụ Trưởng phòng, Quản đốc đôi và kéo dài thời gian giữ chức vụ đối với 05 cán bộ, kéo dài thời gian giữ chức vụ 05 tháng đối với 01 cán bộ theo nội dung Q. Giám đốc trình HĐQT.</p> <p>(v) Về thời gian, địa điểm, tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020. - Ngày tổ chức họp đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 là ngày: 29/6/2020, khai mạc hồi 7h. - Địa điểm tổ chức Đại hội: Họp trực tiếp tại Hội trường Công ty CP Than Hà Lâm- Vinacomin. Địa chỉ: Số 1- Phố Tân Lập - Phường Hà Lâm - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh. - Nội dung họp đại hội: Theo quy định Luật Doanh nghiệp năm 2014 và Điều lệ của Công ty</p>	100%
10	39 K3/NQ- HĐQT	23/6/2020	<p>(i) Thông qua Dự án đầu tư các công trình bảo vệ Môi trường năm 2019..</p> <p>(ii) Phê duyệt Quy chế Khoán quản trị chi phí của Công ty</p> <p>(iii) Chưa thông qua ủy quyền việc vay nợ và thực hiện các khoản thế chấp, bảo đảm, bảo lãnh và bồi thường của Công ty. Q. Giám đốc Công ty phải có kế hoạch sử dụng mức vay</p>	100%



TT	Số Nghị quyết	Ngày, tháng, năm	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
			<p>tín dụng ngắn hạn, khả năng thu, trả nợ, hạn mức ủy quyền và có phương án đưa Công ty ra khỏi Giám sát tài chính đặc biệt để HĐQT xem xét, sau đó HĐQT mới xét đến việc ủy quyền.</p> <p>(iv) Triển khai công việc theo nội dung văn bản số 2932/TKV-KS, ngày 18/6/2020 của Tổng Giám đốc TKV về việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.</p> <p>(v) Về ứng viên HĐQT: Đề cử ông Đinh Trung Kiên – cổ đông – Phó Giám đốc Công ty là ứng viên đại diện cổ đông ngoài TKV để Đại hội bầu tham gia HĐQT Công ty.</p>	
11	40 K3/NQ- HĐQT	26.6.2020	<p>(i) Thông qua Phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các qu mức trả cổ tức năm 2019.</p> <ul style="list-style-type: none">* Lợi nhuận trước thuế: 79.348 Tr.đ- Trích nộp thuế TNDN: 59.189 Tr.đ* Lợi nhuận sau thuế: 20.159 Tr.đ- Chia cổ tức 6%/VĐL: 15.249 Tr.đ <p>* Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi chia cổ tức: 4.910 Tr.đ</p> <p>(ii) Trích quỹ đầu tư phát triển: 0%</p> <p>(iii) Quỹ thưởng viên chức quản lý ($\leq 1,0$ tháng lương thực hiện của viên chức quản lý năm 2019): 318 Tr.đ</p> <p>(iv) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ($\leq 1,0$ tháng lương thực hiện của Công ty năm 2019): 4.592 Tr.đ</p> <p>Phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ, mức trả cổ tức năm 2019 sẽ được trình Đại hội đồng cổ đườn niên năm 2020 để Đại hội xét thông qua theo thẩm quyền</p>	100%
12	41 K3/NQ- HĐQT	15.7.2020	<p>(i) Nghe Công ty báo cáo tình hình thực hiện KHSXKD tháng 6/2020 và 6 tháng đầu năm 2020; Kế hoạch, phương hướng SXKD tháng 7/2020.</p> <p>(ii) Nghe báo cáo về XD kế hoạch 05 năm 2021-:-2025 theo chỉ đạo của TKV.</p> <p>(iii) Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Dự án Đầu tư các công trình bảo vệ môi trường năm 2019 - Công ty CP Than Hà Lâm -Vinacomin (Tờ trình số 1241/TTr-HLC, ngày 02/7/2020)</p> <p>(iv) Thông qua Phương án xử lý đưa Công ty ra khỏi giám sát tài chính đặc biệt để Công ty triển khai thực hiện và báo cáo Chủ sở hữu TKV.</p> <p>(v) Thông qua quy định phân công nhiệm vụ các thành viên HĐQT và nguyên tắc làm việc của HĐQT.</p> <p>(vi) Nghe báo cáo của đơn vị thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành đối với: Dự án đầu tư khai thác phần dưới mức -50- Mỏ Than Hà Lâm - Công ty Than Hà Lâm (điều chỉnh).</p> <p>(vii) Thành lập Tổ Tổng hợp -Thẩm tra của Công ty để tổng hợp-thẩm tra báo cáo quyết toán dự án hoàn thành đối với: Dự án đầu tư khai thác phần dưới mức -50- Mỏ Than Hà Lâm - Công ty Than Hà Lâm (điều chỉnh) sau khi đã được nhà thầu tư vấn thẩm tra.</p>	100%
13	41.1	15.7.2020	(i) Tán thành thông qua ủy quyền cho Người đại diện theo	



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2020

TT	Số Nghị quyết	Ngày, tháng, năm	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
	K3/NQ-HĐQT		pháp luật của Công ty vay vốn phục vụ SXKD năm 2020 bằng thể chấp, bảo lãnh.	100%
14	42 K3/NQ-HĐQT	22.7.2020	(i) Thông qua nội dung công tác chuẩn bị đầu tư Dự án Đầu tư các công trình bảo vệ môi trường năm 2020 - Công ty CP than Hà Lâm-Vinacomin.	100%
15	43 K3/NQ-HĐQT	6.8.2020	(i) Nghe báo cáo dự kiến kết quả SXKD tháng 7, lũy kế 7 tháng/2020; tình hình thực hiện khoán quản trị chi phí 7 tháng /2020 và kế hoạch SXKD tháng 8/2020. Tình hình rà soát và soạn thảo các quy chế quản lý của công ty. (ii) Nghe báo cáo và xem xét phê duyệt quyết toán Dự án đầu tư khai thác phần dưới mức -50 Mỏ than Hà Lâm - Công ty than Hà Lâm (iii) Nghe báo cáo thực hiện kết quả rà soát và điều chỉnh KH đầu tư XD năm 2020 theo Công văn số 3405/TKV-ĐT, ngày 15/7/2020 của TKV. (iv) Điều chỉnh chuyển bước từ kế hoạch dự phòng lên kế hoạch chính thức (công trình khởi công mới) đối với dự án: Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2020 - Công ty CP Than Hà Lâm Vinacomin	
16	44 K3/NQ-HĐQT	20.8.2020	(i) Thông qua Phương án kỹ thuật duy trì sản xuất Dự án đầu tư khai thác phần dưới mức -50 mỏ than Hà Lâm-Công ty than Hà Lâm (tầng dưới mức -300)	100%
17	45 K3/NQ-HĐQT	21.8.2020	(ii) Phê duyệt kế hoạch LCNT đối với gói thầu: Lập phương án kỹ thuật duy trì sản xuất Dự án đầu tư khai thác phần dưới mức -50 mỏ than Hà Lâm- Công ty than Hà Lâm (tầng dưới mức -300).	100%
18	46 K3/NQ-HĐQT	26.8.2020	(i) Phê duyệt KHLCNT Dự án đầu tư phục vụ SX năm 2020- Công ty CP than Hà Lâm-Vinacomin (Tờ trình số 1588/TT-HLC, ngày 24/08/2020 của Q.Giám đốc điều hành)	100%
19	47 K3/NQ-HĐQT	18.9.2020	(i) Nghe báo cáo dự kiến kết quả SXKD tháng 8 và 8 tháng; kế hoạch SXKD tháng 9/2020 một số công tác quản lý của Công ty. (ii) Phê duyệt KHLCNT dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2020 - Công ty CP Than Hà Lâm Vinacomin (iii) Phê duyệt Quy chế Quản lý nợ của Công ty (iv) Thông qua và giao Q.Giám đốc Công ty tổ chức thực hiện nội dung văn bản số 4087/TKV-TN ngày 21/8/2020 và văn bản số 4140/TKV-TN ngày 26/8/2020 của Tổng giám đốc TKV	
20	48 K3/NQ-HĐQT	18.9.2020	(i) Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành của Dự án Đầu tư khai thác phần dưới mức -50 Mỏ than Hà Lâm-Công ty than Hà Lâm (điều chỉnh).	100%
21	49 K3/NQ-HĐQT	20.9.2020	(ii) Phê duyệt công tác tổ chức cán bộ - Công ty CP Than Hà Lâm Vinacomin.	100%
22	50 K3/NQ-	14.10.2020	(i) Phê duyệt Quy chế phối hợp lãnh đạo giữa Đảng ủy và HĐQT.	100%



TT	Số Nghị quyết	Ngày, tháng, năm	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
	HĐQT		(ii) Cho ý kiến thực hiện tái cơ cấu của Công ty theo Quyết định số 500/QĐ-TKV ngày 30/3/2018 của TKV (iii) Báo cáo DK kết quả SXKD tháng 9, 9 tháng 2020, kế hoạch SXKD tháng 10 và một số công tác quản lý của Công ty (iv) Thông qua quy định lựa chọn nhà cung cấp hàng hóa, sản phẩm dịch vụ không thuộc dự án đầu tư trong Công ty CP than Hà Lâm để Giám đốc ký ban. Phê duyệt kế hoạch ĐTXD năm 2020 điều chỉnh	
23	51 K3/NQ- HĐQT	26.11.2020	(i) Kéo dài thời gian giữ chức vụ 6 tháng đối với ông Bùi Đình Hưng - Số thẻ 11612- Quản đốc Phân xưởng Đồi sống (ii) Triển khai một số nội dung qua văn bản của TKV gửi Công ty và Người ĐDPV phân vốn. Xin ý kiến HĐQT, BKS để về các nội dung như sau:	100%
24	52 K3/NQ- HĐQT	7.12.2020	(i) Thông qua kết quả kiểm điểm, đánh giá cán bộ quản lý (ii) Phê duyệt Quy chế quản lý nợ (iii) Nghe báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch SXKD tháng 11/2020 và phương hướng nhiệm vụ tháng 12/2020 (iv) Nghe báo cáo và triển khai 1 số công việc quản lý của công ty (tái cơ cấu, tiến độ lập Phương án kỹ thuật tăng dưới mức -300, xem xét Hồ sơ kết thúc Phương án kỹ thuật liên thông mỏ Hà Lâm- Núi Béo, công tác chuẩn bị và triển khai Đề án thăm dò mỏ than Hà Lâm, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.	100%
25	53 K3/NQ- HĐQT	16.12.2020	(i) Thông qua chủ trương xã hội hóa công tác quản lý và vận hành các trạm xử lý nước thải của Công ty; (ii) Thông qua 04 Phương án TCC và mô hình tổ chức phòng, ban, đơn vị; (iii) Thông qua công tác cán bộ cấp phòng, công trường, phân xưởng.	100%

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Không

2. Ban Kiểm soát :

2.1 Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát :

Stt	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu	Trình độ chuyên môn
1	Nguyễn Văn Tấn	Trưởng ban	24/4/2019	Cử nhân kinh tế chuyên ngành kế toán
2	Trịnh Xuân Khoa	Thành viên	26/4/2018	Cử nhân kinh tế
3	Trần Thị Ngân	Thành viên	26/4/2018	Cử nhân kinh tế

a) Tổng số cuộc họp BKS: 04 cuộc.



TT	Thành viên BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
1	Nguyễn Văn Tấn	04	100	100	
2	Trịnh Xuân Khoa	04	100	100	
3	Trần Thị Ngạn	04	100	100	

b) Nội dung các cuộc họp:

- Ngày 06/01/2020 Ban kiểm soát Công ty họp “V/v Đánh giá kết quả giám sát HĐQT, Ban Giám đốc Công ty năm 2019”;

- Ngày 20/3/2020 Ban kiểm soát Công ty họp “V/v: Lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC năm 2020 và thống nhất nội dung các báo cáo của BKS đề trình ĐHCĐ thường niên năm 2020”;

- Ngày 28/8/2020 Ban kiểm soát Công ty họp “V/v: Thống nhất các nội dung kiểm soát 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin”;

- Ngày 21/12/2020 Ban kiểm soát Công ty họp “V/v: Thống nhất các nội dung kiểm soát quý III- 9 tháng đầu năm 2020 của Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin”;

2.2 Hoạt động của Ban kiểm soát :

a. Giám sát hoạt động HĐQT: Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị thông qua tham dự các cuộc họp HĐQT thường kỳ, đột xuất và giám sát gián tiếp thông qua nghiên cứu hồ sơ tài liệu do thư ký hội đồng quản trị, các phòng ban Công ty gửi cho Ban kiểm soát.

- Trong năm 2020 HĐQT đã thực hiện 24 Phiên họp, ban hành 25 Nghị quyết. Trình tự, thủ tục, nội dung các cuộc họp của HĐQT đảm bảo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty. Các vấn đề HĐQT phê duyệt đảm bảo đúng thẩm quyền, đúng quy định của pháp luật có liên quan và kịp thời, không gây trở ngại cho hoạt động chỉ đạo điều hành của Ban giám đốc. Các tài liệu, nội dung họp HĐQT đều chuyển cho BKS nghiên cứu trước. BKS được HĐQT mời dự họp các cuộc họp của HĐQT theo quy định Luật Doanh nghiệp, Điều lệ và Quy chế quản trị doanh nghiệp.

- HĐQT thực hiện việc giám sát các mặt hoạt động của Ban Giám đốc dưới nhiều hình thức như: Thông qua các cuộc họp HĐQT, họp giao ban, họp sản xuất hằng tuần, tháng, quý và qua các báo cáo của Giám đốc....nhằm bảo đảm các nghị quyết, quyết định của HĐQT được thực hiện đầy đủ.



- Mọi quan hệ phối hợp giữa HĐQT, Giám đốc, Đảng ủy Công ty thực hiện đảm bảo Quy chế phối hợp.

- Đã yêu cầu Ban giám đốc kịp thời rà soát các Quy chế, Quy định của Công ty, để sửa đổi ban hành cho phù hợp với quy định hiện hành.

*** Đánh giá chung:**

- Về thành phần họp HĐQT: Đảm bảo đúng thành phần và mời các thành viên BKS, đại diện các phòng, ban liên quan ... vì vậy, các cuộc họp đảm bảo quy định, phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

- Hồ sơ, tài liệu chuẩn bị phiên họp: Chuẩn bị đầy đủ và gửi trước cho các thành viên HĐQT, BKS nghiên cứu trước, làm cơ sở cho việc thảo luận của HĐQT và tạo điều kiện để BKS tham gia ý kiến.

- Thực hiện NQ ĐHCĐTN năm 2020: Trong năm 2020, HĐQT đã triển khai kịp thời, đầy đủ nội dung Nghị quyết ĐHCĐTN năm 2020. Đồng thời, phê duyệt hoặc thông qua các nội dung do Giám đốc trình đảm bảo kịp thời, đúng thẩm quyền, đúng pháp luật, đáp ứng hoạt động điều hành của Ban Giám đốc.

b. Giám sát hoạt động của Ban Giám đốc

Ban KS Công ty thực hiện giám sát hoạt động của ban Giám đốc điều hành thông qua việc tham dự các họp sơ kết, tổng kết hàng quý... và kiểm tra giám sát trực tiếp hàng quý các hoạt động quản lý điều hành của Công ty theo kế hoạch hoạt động năm 2020 của BKS.

Qua giám sát hoạt động của Ban giám đốc Công ty, Ban KS có một số nhận xét đánh giá như sau:

- Về xây dựng quy chế quản lý; Quy định: Trong năm 2020 Giám đốc đã trình HĐQT Ban hành các quy chế và Giám đốc cũng đã Ban hành một số các quy định để quản lý Công ty; Đồng thời cũng đang dự thảo một số Quy chế, quy định để thay đổi các quy chế, quy định cũ cho phù hợp với các quy định hiện hành của Nhà nước và TKV ban hành;

- Ban giám đốc đã triển khai thực hiện kịp thời các Nghị quyết, quyết định của HĐQT và Đại hội đồng cổ đông, đã tổ chức chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh hầu hết các chỉ tiêu đều đạt trên 100% so với kế hoạch năm 2020;

- Ban lãnh đạo Công ty cũng đã chỉ đạo các phòng ban, đơn vị trong Công ty tổ chức triển khai thực hiện kịp thời các văn bản của TKV, HĐQT Công ty...;



- Cuối năm 2020 cũng đã thực hiện xong đề án tái cơ cấu theo QĐ số 500/QĐ –TKV ngày 30/3/2018. Nhưng riêng Nhà nghỉ sao biển không thực hiện xã hội hóa mà nhập về Văn phòng Công ty để giảm đầu mối;

- Quyết định của Giám đốc: Giám đốc ban hành các quyết định để triển khai thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ, Nghị quyết HĐQT, Quyết định của HĐQT và Quy chế Công ty;

- Đánh giá sơ bộ kết quả đạt được: Cơ cấu tổ chức của Công ty đã từng bước giảm đầu mối nhưng không gây trở ngại cho hoạt động SXKD, thu nhập của CBCNV lao động đảm bảo kế hoạch, trật tự doanh nghiệp ổn định.

- Tăng cường chỉ đạo công tác quản trị chi phí nhằm giảm giá thành sản phẩm, tăng lợi nhuận thu nhập ổn định cho người lao động và đảm bảo quyền lợi của các cổ đông;

- Về việc tiếp công dân: Công ty đã ban hành quy định về tiếp Công dân để thực hiện Luật Khiếu nại và luật Tố cáo;

- Trong năm 2020 Công ty nhận được 01 đơn đề nghị đền bù do khai thác than làm sụt lún. Hiện Công ty đang phối hợp chờ UBND Thành phố giải quyết;

- Tăng cường chỉ đạo thực hiện Luật Thực hành tiết kiệm, chống Lãng phí và Luật Phòng, chống tham nhũng, nên đã góp phần tích cực vào KHSXKD và vi phạm pháp luật tại Công ty;

*** Đánh giá chung:**

- Về thành phần họp HĐQT: Đảm bảo đúng thành phần và mời các thành viên BKS, đại diện các phòng, ban liên quan ... vì vậy, các cuộc họp đảm bảo quy định, phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

- Hồ sơ, tài liệu chuẩn bị phiên họp: Chuẩn bị đầy đủ và gửi trước cho các thành viên HĐQT, BKS nghiên cứu trước, làm cơ sở cho việc thảo luận của HĐQT và tạo điều kiện để BKS tham gia ý kiến.

- Thực hiện NQ ĐHĐCĐTN 2020: Trong năm 2020, HĐQT đã triển khai kịp thời, đầy đủ nội dung Nghị quyết ĐHĐCĐTN năm 2020. Đồng thời, phê duyệt hoặc thông qua các nội dung do Giám đốc trình đảm bảo kịp thời, đúng thẩm quyền, đúng pháp luật, đáp ứng hoạt động điều hành của Ban Giám đốc.

- Ban Giám đốc đã triển khai đúng Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 và thực hiện đúng thẩm quyền theo quy định của Điều lệ Công ty, đúng pháp luật hiện hành. Không cá nhân nào vi phạm pháp luật; Thực hiện chỉ đạo điều hành Công ty hoàn thành vượt mức một số chỉ tiêu chủ yếu KHSXKD năm 2020.



3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích :

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 thông qua việc chi trả thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát năm 2020 là: **446.600.000 đ (Bằng chữ: Bốn trăm bốn mươi sáu triệu sáu trăm nghìn đồng)** và mức thù lao từng chức danh HĐQT, Ban kiểm soát năm 2020 như sau:

TT	Chức danh	Hệ số lương bậc 2/2 chuyên trách	Mức phụ cấp trách nhiệm hàng tháng (VNĐ)
1	Chủ tịch HĐQT	7,30	$27.000.000 \times 20\% = 5.400.000$
2	Ủy viên HĐQT	6,31	$23.000.000 \times 20\% = 4.600.000$
3	Trưởng BKS	6,31	$23.000.000 \times 20\% = 4.600.000$
4	Ủy viên BKS	5,98	$23.000.000 \times 20\% = 4.600.000$

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ : Không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Trong năm 2020 các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cán bộ quản lý đã thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định tại Điều lệ của Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Pháp luật có liên quan, đảm bảo lợi ích hợp pháp của Công ty và cổ đông của Công ty.

VI. Báo cáo tài chính:

1. Ý kiến kiểm toán:

“Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.”

2. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TAI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		884.721.939.853	172.016.690.740
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.750.530.534	2.845.548.066
Tiền	111	5.1	2.750.530.534	2.845.548.066
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		446.681.794.391	15.177.968.953
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	442.277.012.149	1.365.751.833
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.943.233.389	10.493.435.859
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	461.548.853	3.318.781.261
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
Hàng tồn kho	140	5.4	399.086.644.324	119.124.877.542
Hàng tồn kho	141		399.086.644.324	119.124.877.542
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		36.202.970.604	34.868.296.179
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	18.367.500.717	31.441.985.154
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.11	17.835.469.887	3.426.311.025
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.653.325.233.699	3.076.640.912.301
Các khoản phải thu dài hạn	210		35.857.479.235	36.293.763.400
Trả trước cho người bán dài hạn	212		3.127.001.480	5.169.268.780
Phải thu dài hạn khác	216	5.3	32.730.477.755	31.124.494.620
Tài sản cố định	220		2.327.772.910.690	2.661.291.142.778
TSCĐ hữu hình	221	5.6	2.324.915.912.419	2.658.032.690.910
- Nguyên giá	222		5.581.509.566.012	5.560.349.789.690
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.256.593.653.593)	(2.902.317.098.780)
TSCĐ vô hình	227	5.7	2.856.998.271	3.258.451.868
- Nguyên giá	228		4.278.858.511	4.278.858.511
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.421.860.240)	(1.020.406.643)
Tài sản dở dang dài hạn	240		69.197.837.791	4.999.246.043



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2020

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.5	69.197.837.791	4.999.246.043
Tài sản dài hạn khác	260		220.497.005.983	374.056.760.080
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	220.497.005.983	374.056.760.080
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.538.047.173.552	3.248.657.603.041

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
NỢ PHẢI TRẢ	300		3.222.443.153.709	2.955.445.956.143
Nợ ngắn hạn	310		1.027.767.262.509	829.835.099.775
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	263.124.897.302	364.320.923.746
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		988.878	8.624.093.255
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	74.390.760.780	58.298.346.034
Phải trả người lao động	314		78.550.262.990	39.663.585.808
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	2.375.614.905	2.086.955.507
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	326.466.464.163	5.586.799.136
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	274.966.570.999	331.566.380.122
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.891.702.492	19.688.016.167
Nợ dài hạn	330		2.194.675.891.200	2.125.610.856.368
Phải trả người bán dài hạn	331	5.10	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	2.194.675.891.200	2.125.610.856.368
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		315.604.019.843	293.211.646.898
Vốn chủ sở hữu	410	5.14	315.604.019.843	293.211.646.898
Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.151.990.000	254.151.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.151.990.000	254.151.990.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		18.900.919.202	18.900.919.202
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.551.110.641	20.158.737.696
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42.551.110.641	20.158.737.696
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.538.047.173.552	3.248.657.603.041

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.721.616.087.609	3.155.001.951.029
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp DV	10		2.721.616.087.609	3.155.001.951.029
Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.206.761.892.109	2.675.052.431.147
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		514.854.195.500	479.949.519.882
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	983.553.757	953.287.855
Chi phí tài chính	22	6.4	243.675.743.289	251.430.429.994
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		221.540.455.618	251.426.801.440
Chi phí bán hàng	25	6.7	7.019.727.364	30.226.987.116
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	136.453.486.217	107.760.628.208
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		128.688.792.387	91.484.762.419
Thu nhập khác	31	6.5	2.894.902.040	513.329.562
Chi phí khác	32	6.6	88.200.214.085	12.650.420.918
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(85.305.312.045)	(12.137.091.356)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		43.383.480.342	79.347.671.063
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	832.369.701	59.188.933.367
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		42.551.110.641	20.158.737.696
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	600,00	600,00
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		43.383.480.342	79.347.671.063
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		405.473.104.070	405.704.432.575
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.760.226.939)	(953.287.855)
Chi phí lãi vay	06		221.540.455.618	251.426.801.440
Các khoản điều chỉnh khác	07		87.974.687.549	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		755.611.500.640	735.525.617.223
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		444.945.295.794)	97.871.016.498
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(279.961.766.782)	(266.616.687)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		215.472.192.326	(182.878.947.626)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		166.634.238.534	(25.920.511.106)
Tiền lãi vay đã trả	14		(221.181.113.445)	(250.078.745.049)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.241.528.563)	(68.178.687.549)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		123.880.000	4.232.800.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(20.437.279.414)	(18.699.131.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		156.074.827.502	591.606.794.579
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(166.529.742.704)	(158.136.455.510)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.776.673.182	-
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		50.975.379	953.287.855
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(164.702.094.143)	(157.183.167.655)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	2.117.751.605.056	2.305.545.346.284
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(2.105.286.379.347)	(2.733.395.347.752)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.932.976.600)	(5.243.968.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.532.249.109	(433.093.970.268)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(95.017.532)	1.329.656.656
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.845.548.066	1.515.891.410
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		2.750.530.534	2.845.548.066



1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lâm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001252 ngày 01 tháng 02 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, các nội dung thay đổi về tên Công ty, người đại diện pháp luật của Công ty, số đăng ký kinh doanh của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại các các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5700101637 thay đổi lần thứ nhất ngày 28/10/2010, thay đổi lần thứ hai ngày 21/05/2011, thay đổi lần thứ ba ngày 15/09/2011, thay đổi lần thứ tư ngày 01/07/2013, thay đổi lần thứ năm ngày 25/12/2013, thay đổi lần thứ sáu ngày 23/07/2015, thay đổi lần thứ bảy ngày 25/11/2015, thay đổi lần thứ tám ngày 05/06/2020.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; và
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác).

Hoạt động chính của Công ty trong năm là Khai thác, chế biến và kinh doanh than; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.



Đến ngày 31/12/2020, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 3.156 người, trong đó số cán bộ quản lý là 384 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

4.3 Giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 03/TKV-KTTC ngày 04/01/2021 của Tập đoàn, cụ thể như sau:



chính về việc hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 5 - 25 năm
- Máy móc, trang thiết bị: 3 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 6 năm
- Dụng cụ quản lý: 3 - 7 năm

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính: 3 - 10 năm

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản



được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, phí cấp quyền khai thác khoáng sản và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.9 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.10 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.



4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của năm kế toán đó.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700101637 đăng ký thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 05 tháng 06 năm 2020, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo giấy chứng nhận ĐKDN (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	254.151.990.000	188.594.246.000	
Các cổ đông khác		65.557.744.000	
Cộng	254.151.990.000	254.151.990.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.



4.14 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi giảm giá vốn.

4.16 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định và chi phí khác phát sinh trong năm tài chính.

4.17 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu bán than : 10%
- Xây dựng và các loại dịch vụ, vật tư hàng hóa khác : 10%
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với nước sinh hoạt : 5%

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.



Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i) 750.187.991	655.100.188
Tiền gửi ngân hàng	(ii) 2.000.342.543	2.190.447.878
Cộng	2.750.530.534	2.845.548.066
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2020 bao gồm:		
	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	-	-
Đồng Việt Nam		750.187.991
Cộng		750.187.991
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2020 bao gồm:		
		VND
Đồng Việt Nam		2.000.342.543
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Quảng Ninh		1.053.599.547
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Quảng Ninh		601.282.334
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Quảng Ninh - PGD Hạ Long		57.986.776
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh		45.065.028
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh		101.903.917
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh		140.504.941
Cộng		2.000.342.543

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a. Ngắn hạn	442.277.012.149	1.365.751.833
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	425.778.885.660	-
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	15.934.845.051	495.212.114
Các khoản phải thu khách hàng khác	563.281.438	870.539.719
b. Dài hạn	-	-
Cộng	442.277.012.149	1.365.751.833
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại phụ lục 02)		



5.3 Phải thu khác

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	461.548.853	-	3.318.781.261	-
Kinh phí công đoàn	-	-	23.751.931	-
Bảo hiểm xã hội	144	-	622.501	-
Quỹ hỗ trợ	293.233.350	-	-	-
Phải thu Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	3.036.363.636	-
Các khoản khác	168.315.359	-	258.043.193	-
b. Dài hạn	32.730.477.755	-	31.124.494.620	-
Ký quỹ bảo vệ môi trường	28.425.796.564	-	27.752.386.034	-
Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	4.304.681.191	-	3.372.108.586	-
Cộng	33.192.026.608	-	34.443.275.881	-

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự Phòng
Nguyên liệu, vật liệu	25.067.125.793	-	32.014.816.661	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	77.398.610.793	-	53.416.609.791	-
Thành phẩm	296.249.396.510	-	33.567.016.415	-
Hàng hoá	371.511.228	-	126.434.675	-
Cộng	399.086.644.324	-	119.124.877.542	-



5.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	-	238.221.792
- XD CB	63.547.132.133	4.761.024.251
<i>Đầu tư Khai thác phần dưới mức - 50 Mỏ than Hà Lâm</i>	-	3.915.990.985
<i>Dự án cải tạo và Hoàn thiện hệ thống vận tải</i>	46.217.967.299	455.421.775
<i>Dự án đầu tư hệ thống giám sát an toàn cho thông tin mạng và Scada</i>	5.315.630.409	24.267.855
<i>Dự án đầu tư các công trình bảo vệ môi trường năm 2019</i>	10.958.220.984	-
<i>Dự án khác</i>	6.706.019.099	365.343.636
- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	69.197.837.791	4.999.246.043



5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	2.485.295.977.204	2.871.600.196.286	156.154.752.375	47.298.863.825	5.560.349.789.690
- Mua trong năm	-	140.610.370.242	6.589.390.909	3.334.533.636	150.534.294.787
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	99.052.858	84.001.113	183.053.971
- Thanh lý, nhượng bán	-	(34.918.350.412)	(15.795.802.031)	(86.411.100)	(50.800.563.543)
- Giảm khác	(46.988.820.789)	(31.768.188.104)	-	-	(78.757.008.893)
Số dư cuối năm	2.438.307.156.415	2.945.524.028.012	147.047.394.111	50.630.987.474	5.581.509.566.012
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	1.007.347.336.708	1.698.937.085.070	152.010.422.306	44.022.254.696	2.902.317.098.780
- Khấu hao trong năm	191.665.859.617	211.483.648.574	687.220.538	1.464.509.631	405.301.238.360
- Hao mòn trong năm	196.163.342	-	-	14.874.455	211.037.797
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(34.918.350.412)	(15.795.802.031)	(86.411.100)	(50.800.563.543)
- Giảm khác	(163.896.042)	(271.261.759)	-	-	(435.157.801)
Số dư cuối năm	1.199.045.463.625	1.875.231.121.473	136.901.840.813	45.415.227.682	3.256.593.653.593
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.477.948.640.496	1.172.663.111.216	4.144.330.069	3.276.609.129	2.658.032.690.910
Tại ngày cuối năm	1.239.261.692.790	1.070.292.906.539	10.145.553.298	5.215.759.792	2.324.915.912.419
Trong đó: - Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay					2.324.915.912.419
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					1.196.587.275.577
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý					-



5.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	4.278.858.511	-	4.278.858.511
- Mua trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	4.278.858.511	-	4.278.858.511
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	1.020.406.643	-	1.020.406.643
- Khấu hao trong năm	171.865.710	-	171.865.710
- Hao mòn trong năm	229.587.887	-	229.587.887
Số dư cuối năm	1.421.860.240	-	1.421.860.240
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	3.258.451.868	-	3.258.451.868
Tại ngày cuối năm	2.856.998.271	-	2.856.998.271
Trong đó: - Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay -			
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			741.052.447
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý			-

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a. Ngắn hạn	18.367.500.717	31.441.985.154
Chi phí sửa chữa TSCĐ	16.541.938.796	19.112.717.054
Chi phí mua bảo hiểm	17.980.011	22.080.251
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ, vật tư	1.501.994.893	6.785.032.722
Các khoản khác	305.587.017	5.522.155.127
b. Dài hạn	220.497.005.983	374.056.760.080
Chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, TDKS của Nhà nước	55.925.100.235	57.449.971.755
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	53.585.908.728	53.585.908.728
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ, vật tư	65.152.755.087	153.240.396.271
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	39.189.854.763	91.804.167.205
Các khoản khác	6.643.387.170	17.976.316.121
Cộng	238.864.506.700	405.498.745.234



5.9 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2020 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2020 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	331.566.380.122	331.566.380.122	1.918.150.122.224	2.014.716.502.347	234.999.999.999	234.999.999.999
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	57.184.304.884	57.184.304.884	391.141.223.867	428.325.528.751	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	119.056.939.062	119.056.939.062	1.227.576.897.081	1.251.554.760.596	95.079.075.547	95.079.075.547
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	81.699.369.792	81.699.369.792	137.980.692.925	161.699.369.792	57.980.692.925	57.980.692.925
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	73.625.766.384	73.625.766.384	161.451.308.351	173.136.843.208	61.940.231.527	61.940.231.527
b. Gốc vay dài hạn	2.125.610.856.368	2.125.610.856.368	199.601.482.832	90.569.877.000	2.234.642.462.200	2.234.642.462.200
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	1.298.645.297.686	1.298.645.297.686	63.609.727.682	4.985.756.814	1.357.269.268.554	1.357.269.268.554
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	357.182.194.856	357.182.194.856	41.214.455.150	12.100.000.000	386.296.650.006	386.296.650.006
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hạ Long	177.314.165.180	177.314.165.180	-	7.351.443.186	169.962.721.994	169.962.721.994
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	220.728.791.646	220.728.791.646	-	6.200.000.000	214.528.791.646	214.528.791.646
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	71.740.407.000	71.740.407.000	94.777.300.000	59.932.677.000	106.585.030.000	106.585.030.000
Cộng	2.457.177.236.490	2.457.177.236.490	2.117.751.605.056	2.105.286.379.347	2.469.642.462.199	2.469.642.462.199





	01/01/2020 (VND)		31/12/2020 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC				
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	39.966.571.000	39.966.571.000
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	2.457.177.236.490	2.457.177.236.490	2.469.642.462.199	2.469.642.462.199
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	331.566.380.122	331.566.380.122	274.966.570.999	274.966.570.999
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	2.125.610.856.368	2.125.610.856.368	2.194.675.891.200	2.194.675.891.200



5.10 Phải trả người bán

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	263.124.897.302	263.124.897.302	364.320.923.746	364.320.923.746
Công ty CP Bateco Việt Nam	5.459.749.890	5.459.749.890	-	-
Công ty CP Cơ điện Quảng Ninh	11.878.847.061	11.878.847.061	8.140.288.127	8.140.288.127
Công ty CP Cơ điện ASEAN	9.337.781.304	9.337.781.304	-	-
Công ty CP Địa chất Mỏ - TKV	18.358.492.831	18.358.492.831	29.738.345.995	29.738.345.995
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	8.702.093.356	8.702.093.356	2.466.736.024	2.466.736.024
CN Công ty CP vật tư - TKV - XN vật tư Hòn Gai	6.786.889.125	6.786.889.125	6.920.059.484	6.920.059.484
Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	20.247.277.571	20.247.277.571	-	-
Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	31.286.076.785	31.286.076.785	76.632.885.349	76.632.885.349
Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	6.050.477.587	6.050.477.587	2.958.488.236	2.958.488.236
Phải trả cho các đối tượng khác	145.017.211.792	145.017.211.792	237.464.120.531	237.464.120.531
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	263.124.897.302	263.124.897.302	364.320.923.746	364.320.923.746
c. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết xem tại phụ lục 02)				



5.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>01/01/2020</u> <u>(VND)</u>	<u>Số phải nộp</u> <u>trong năm</u>	<u>Số đã nộp</u> <u>trong năm</u>	<u>31/12/2020</u> <u>(VND)</u>
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.076.157.152	167.514.505.161	156.032.525.112	13.558.137.201
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	832.369.701	832.369.701	-
Thuế thu nhập cá nhân	635.827.012	3.591.609.773	4.072.011.261	155.425.524
Thuế tài nguyên	24.767.498.291	361.821.322.585	367.780.309.557	18.808.511.319
Thuế đất và tiền thuê đất	-	4.974.022.532	4.974.022.532	-
Thuế bảo vệ môi trường	3.166.800	28.030.500	27.871.200	3.326.100
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí bảo vệ môi trường	3.597.350.382	30.403.556.711	32.647.224.349	1.353.682.744
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	26.646.672.124	82.860.956.768	68.995.951.000	40.511.677.892
Các loại phí khác	571.674.273	-	571.674.273	-
Cộng	<u>58.298.346.034</u>	<u>652.030.373.731</u>	<u>635.937.958.985</u>	<u>74.390.760.780</u>
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.426.311.025	-	14.409.158.862	17.835.469.887
Cộng	<u>3.426.311.025</u>	<u>-</u>	<u>14.409.158.862</u>	<u>17.835.469.887</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



5.12 Chi phí phải trả

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a. Ngắn hạn	2.375.614.905	2.086.955.507
Chi phí lãi vay	1.988.450.480	1.649.640.689
Chi phí kiểm toán	210.000.000	210.000.000
Các khoản trích trước khác	177.164.425	227.314.818
b. Dài hạn	-	-
Cộng	2.375.614.905	2.086.955.507

5.13 Phải trả khác

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a. Ngắn hạn	326.466.464.163	5.586.799.136
Kinh phí công đoàn	420.660.430	-
Bảo hiểm thân thể	26.932.160	26.932.160
Cổ tức phải trả	105.622.975	105.622.975
Ứng trước tiền ồm	302.706.156	302.706.156
Tiền lĩnh chậm	2.848.837.904	2.625.537.617
Quỹ hỗ trợ tai nạn	522.157.913	597.157.913
Thanh toán trước LC	320.000.000.000	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	2.239.546.625	1.928.842.315
b. Dài hạn	-	-
Cộng	326.466.464.163	5.586.799.136

5.14 **Vốn chủ sở hữu****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ SH	Vốn khác của chủ SH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	254.151.990.000	-	18.900.919.202	-	53.213.718.072	326.266.627.274
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	20.158.737.696	20.158.737.696
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(53.213.718.072)	(53.213.718.072)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	254.151.990.000	-	18.900.919.202	-	20.158.737.696	293.211.646.898
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	42.551.110.641	42.551.110.641
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(20.158.737.696)	(20.158.737.696)
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	254.151.990.000	-	18.900.919.202	-	42.551.110.641	315.604.019.843

(*) Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin ngày 29/06/2020 thông qua nội dung về phân phối lợi nhuận năm 2019, trong đó chia cổ tức 15.249.119.400 đồng, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 4.909.618.296 đồng



Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/12/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	188.594.246.000	188.594.246.000
Vốn góp của đối tượng khác	65.557.744.000	65.557.744.000
Cộng	<u>254.151.990.000</u>	<u>254.151.990.000</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2020</u> (VND)	<u>Năm 2019</u> (VND)
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	254.151.990.000	254.151.990.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	254.151.990.000	254.151.990.000

Cổ phiếu

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.415.199	25.415.199
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2020

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2020 (VND)</u>	<u>Năm 2019 (VND)</u>
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.721.616.087.609	3.155.001.951.029
Doanh thu bán hàng	2.703.883.650.082	3.136.722.275.280
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.732.437.527	18.279.675.749

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	<u>Năm 2020 (VND)</u>	<u>Năm 2019 (VND)</u>
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.193.355.379.126	2.662.737.483.762
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	13.406.512.983	12.314.947.385
Cộng	<u>2.206.761.892.109</u>	<u>2.675.052.431.147</u>

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2020 (VND)</u>	<u>Năm 2019 (VND)</u>
Lãi tiền gửi	50.975.379	59.680.047
Lãi ký quỹ	932.578.378	893.607.808
Cộng	<u>983.553.757</u>	<u>953.287.855</u>

6.4 Chi phí tài chính

	<u>Năm 2020 (VND)</u>	<u>Năm 2019 (VND)</u>
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	3.628.554
Lãi tiền vay	221.540.455.618	251.426.801.440
Chi phí tài chính khác	22.135.287.671	-
Cộng	<u>243.675.743.289</u>	<u>251.430.429.994</u>

6.5 Thu nhập khác

	<u>Năm 2020 (VND)</u>	<u>Năm 2019 (VND)</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.776.673.182	-
Tiền phạt thu được	805.265.776	264.714.070
Khám chữa bệnh cho người có thẻ BHYT	304.781.263	237.706.400
Các khoản khác	8.181.819	10.909.092
Cộng	<u>2.894.902.040</u>	<u>513.329.562</u>



6.6 Chi phí khác

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Thuốc khám chữa bệnh thường xuyên	83.750.659	196.094.746
Tiền chậm nộp thuế	-	4.452.523.841
Tiền truy thu thuế	-	1.139.948.634
Các khoản bị phạt	-	247.641.700
Điều chỉnh theo kết luận của KTNN	-	6.614.211.997
Điều chỉnh chi phí đầu tư dự án -50	87.974.687.549	-
Các khoản khác	141.775.877	-
Cộng	88.200.214.085	12.650.420.918

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	136.453.486.217	107.760.628.208
Chi phí nhân viên	52.313.152.958	44.692.810.082
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.076.418.424	2.544.846.801
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.752.709.459	16.630.928.230
Chi phí bằng tiền khác	33.942.444.083	33.958.216.241
Các chi phí khác	10.368.761.293	9.933.826.854
b. Chi phí bán hàng	7.019.727.364	30.226.987.116
Chi phí nhân viên	3.146.506.208	8.429.487.341
Chi phí vật liệu, bao bì	459.949.636	17.602.966.819
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.878.433	32.328.977
Chi phí bằng tiền khác	3.380.393.087	4.162.203.979
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	143.473.213.581	137.987.615.324

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	2.634.304.285.231	3.075.872.103.159
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	650.477.506.448	670.021.613.982
Chi phí nhân công	709.142.331.363	614.478.804.710
Chi phí khấu hao TSCĐ	405.473.104.070	405.704.432.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	280.005.441.965	391.734.205.222
Chi phí khác bằng tiền	589.205.901.385	993.933.046.670
b. Các khoản ghi giảm chi phí	-	-
Cộng	2.634.304.285.231	3.075.872.103.159

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2020**

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	43.383.480.342	79.347.671.063
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	88.338.808.186	5.956.434.175
Chi phí không được trừ	88.338.808.186	5.956.434.175
Chuyển lỗ năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế	131.722.288.528	85.304.105.238
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	26.344.457.706	17.060.821.048
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	(25.512.088.005)	42.128.112.319
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	832.369.701	59.188.933.367

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	42.551.110.641	20.158.737.696
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (*)	(27.301.991.241)	(4.909.618.296)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.249.119.400	15.249.119.400
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	25.415.199	25.415.199
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	600,00	600,00

(*) Công ty dự kiến trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi 27.301.991.241 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2020

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 2.117.751.605.056 đồng

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường 2.105.286.379.347 đồng

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
GIÁM ĐỐC



Vũ Ngọc Hồng